

Bản án số: **28/2022/KDTM-PT**

Ngày: 21-9-2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Tồn**

*Các thẩm phán:* Ông **Lê Tự**

Ông **Nguyễn Tấn Trường**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông **Trần Viết Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 10/2021/TLPT- KDTM về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng thuê tài sản*”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2224/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn: Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C** (Viết tắt Công ty C); địa chỉ: huyện C, tỉnh Gia Lai. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Võ C** – Chức vụ: Giám đốc. Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

1. Ông **Ngô Đức N**; địa chỉ: tỉnh Gia Lai. Có mặt

2. Ông **Phạm Văn H** – Luật sư, VPLS H, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

**- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V** (viết tắt là Công ty V); địa chỉ: tỉnh Gia Lai. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy V – Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông **Hồ Ngọc D**; Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Nguyên đơn Công ty C do ông Võ C làm đại diện theo pháp luật của trình bày:* Từ năm 2010 đến năm 2011, Công ty Cao su C và Công ty V có ký kết với nhau 09 hợp đồng, trong đó 08 hợp đồng mua bán hàng hóa và 01 hợp đồng thuê tài sản. Các bên đã thực hiện, đối chiếu công nợ cụ thể như sau:

- Có 02 Hợp đồng mua bán hàng hóa ký nhưng không thực hiện và đã trả lại tiền cho Công ty V gồm:

+ Hợp đồng mua bán số: 26/HĐMB/2010, ngày 08/11/2010 (BL 877) với số lượng: 6.000m<sup>3</sup> gỗ Dầu tròn, tương đương 1.460.000 USD, nhưng Công ty C có thông báo số: 01/TB-CTCP ngày 14/04/2011 không thực hiện.

Cty V chuyển đã cho Cty Cao su: 4.000.000.000 đồng.

Cty Cao su đã chuyển trả lại: 4.000.000.000 đồng

Cân đối công nợ: 0 đồng.

+ Hợp đồng mua bán số: 29/HĐMB/2011, ngày 10/01/2011 về việc mua bán gỗ Dầu tròn. Các bên không thực hiện hợp đồng.

Số tiền Cty V chuyển cho Cty C: 1.500.000.000 đồng

Cty C đã chuyển trả lại cho Cty V: 1.500.000.000 đồng.

Cân đối công nợ: 0 đồng.

**- Có 04 Hợp đồng mua bán hàng hóa và đã thanh toán xong gồm:**

+ Hợp đồng mua bán số: 06/2010/HĐMB ngày 06/5/2010 kèm Phụ lục số: 01/06/PLHĐ ngày 21/6/2010 và Phụ lục số: 02/06/PLHĐ ngày 28/12/2010. Với số lượng: 1.921,735m<sup>3</sup> gỗ Chò tròn quy ra tiền 7.897.272.300 đồng. Đã thực hiện như sau:

Tổng số tiền Công ty V chuyển 2 lần: 9.000.000.000 đồng.

Công ty V đã tạm ứng 3 lần: 3.000.000.000 đồng.

Số gỗ đã nhận 1.921,173 m<sup>3</sup> quy ra tiền: 7.897.272.300 đồng.

V còn nợ: 1.897.272.300 đồng.

Tuy nhiên sau khi Tòa án cấp sơ và phúc thẩm xét xử lần 1, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai bán tài sản (gỗ) của V thi hành án đã chuyển cho Cty Cao su 1.956.576.355 đồng, số tiền này được Cty cao su cần trừ: 1.897.272.300 đồng còn nợ của hợp đồng này, số còn lại 59.304.055 đồng cần trừ thanh toán cho hợp đồng số: 021/2010. Cân đối công nợ của hợp đồng này: 0 đồng.

+ Hợp đồng mua bán số: 19/HĐMB/2010 ngày 20/8/2010 và Phụ lục số: 01/019/PLHĐ ngày 20/12/2010, Phụ lục số: 02/019/PLHĐ ngày 25/4/2011. Với số lượng: 123,15m<sup>3</sup> gỗ Chò xẻ tương đương 582.451.000 đồng. Đã thực hiện xong theo Biên bản giao nhận gỗ ngày 30/4/2011. Cụ thể:

Tổng số tiền Công ty V thanh toán: 582.451.000 đồng.

Công ty V đã nhận ván, gỗ hộp quy ra tiền: 582.451.000 đồng.

Cân đối công nợ của hợp đồng này: 0 đồng.

+ Hợp đồng mua bán số: 023/HĐKT ngày 16/10/2010. Công ty Cao su bán cây đứng gỗ rừng tự nhiên tận dụng trên diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang trồng cao su cho Công ty V tương đương với số tiền 2.557.030.859 đồng và chi phí Công ty Cao su bỏ ra vận chuyển, cầu gỗ từ I – C về Nhà máy CB gỗ C cho cho Cty V của Hợp đồng này là: 1.573.825.925 đồng (theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2011).

Tổng số tiền Công ty V thanh toán: 4.130.856.784 đồng.

Số tiền đã thanh toán: 4.130.856.784 đồng.

Cân đối công nợ của hợp đồng này: 0 đồng.

+ Hợp đồng mua bán số: 03/HĐKT/2011 ngày 18/03/2010 về mua bán cây đứng gỗ rừng tự nhiên tận dụng 4.537,979m<sup>3</sup> gỗ, cành ngọn và 644,00 Ster củi với số tiền 2.272.294.853 đồng, sau đó hai bên ký thêm Phụ lục số: 01/03/PLHĐ ngày 18/4/2011 với số tiền là: 2.461.653.902 đồng. Đã thực hiện xong, có Biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/5/2011. Cụ thể:

Tổng số tiền Công ty V đã chuyển: 2.461.653.902 đồng.

Giá trị Hợp đồng rừng Ia Mơ: 2.461.653.902 đồng.

Cân đối công nợ của hợp đồng này: 0 đồng.

- Có 03 Hợp đồng mua bán hàng hóa chưa thanh toán xong. Hiện nay Công ty V còn nợ, gồm:

+ Hợp đồng mua bán số: 10/2010/HĐMB ngày 26/5/2010 với khối lượng: 300m<sup>3</sup> (+10%) gỗ Chò xẻ tương đương 990.000.000 đồng. Đã thực hiện (theo Biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/12/2010). như sau:

Tổng số tiền Công ty V chuyển 2 lần: 200.000.000 đồng.

Số lượng gỗ Công ty V nhận thành tiền: 1.189.551.600 đồng.

Cân đối Công ty V còn nợ: 989.551.600đ.

+ Hợp đồng mua bán số: 021/HĐMB/2010 ngày 28/9/2010 và Phụ lục số: 01/021/PLHĐ ngày 12/10/2010 với khối lượng: 500m<sup>3</sup> (+10%) gỗ Dầu tương đương 128.000 USD (thanh toán bằng tiền mặt theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng B Gia Lai tại thời điểm nhận được tiền). Đã thực hiện (Theo Biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/12/2010) như sau:

Tổng số tiền Công ty V đã chuyển: 1.044.640.508đ.

Số gỗ Công ty V đã nhận 500,422m<sup>3</sup>, thành tiền: 2.498.106.624đ.

Cty V còn nợ: 1.453.466.116đ.

+ Hợp đồng kinh tế số: 01/2010/HĐTTB-NX ngày 06/5/2010, đây là hợp đồng Cty V thuê xưởng của Công ty C. Theo Biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 30/6/2011 Công ty V đã sử dụng xưởng, sử dụng điện gồm:

Chi phí thuê xưởng từ tháng 6 đến tháng 12/2010: 369.174.036đ.

Chi phí thuê xưởng từ tháng 01 đến tháng 6/2011 là: 316.434.888đ.

Tiền điện từ tháng 6 đến tháng 10/2010 là: 117.389.869đ.

Tiền điện từ tháng 3 đến tháng 5/2011 là: 98.249.197đ.

Cân đối Cty V chưa thanh toán là: 901.247.990đ.

Trước đây vụ án này Công ty cao su C khởi kiện yêu cầu Công ty V thanh toán số tiền còn nợ theo các hợp đồng là 5.300.842.061đ và được tòa sơ thẩm và phúc thẩm lần 1 xử chấp nhận, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai đã thi hành bán tài sản (gỗ) của Cty V và đã chuyển trả cho Công ty cao su C 1.956.576.355 đồng. Nay Công ty cao su C yêu cầu Cty V phải trả số tiền còn nợ là:  $5.300.842.061đ - 1.956.576.355đ = 3.344.265.706đ$  (Ba tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm lẻ sáu đồng).

*\* Bị đơn Công ty V do ông Nguyễn Duy V - Giám đốc công ty trình bày:*

- Về ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công ty V thừa nhận, trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2011 có ký với Công ty C tất cả 09 hợp đồng. Trong đó, 08 hợp đồng mua bán hàng hóa (gỗ) và 01 hợp đồng thuê tài sản (nhà xưởng) đúng như nguyên đơn trình bày và đã thực hiện như sau:

+ Về quá trình thực hiện đối với 08 hợp đồng mua bán hàng hóa cụ thể như sau:

Có 02 hợp đồng hai bên không thực hiện và đã chuyển trả tiền không còn tranh chấp gồm: Hợp đồng số: 26/2010 (ngày 08/11/2010) số tiền 4.000.000.000đ; Hợp đồng số: 29/2011 (ngày 10/1/2011) số tiền 1.500.000.000đ;

Đối với Hợp đồng mua bán số: 023/HĐKT ngày 16/10/2010 mua bán cây đứng gỗ rừng tự nhiên tận dụng. Công ty V đã chuyển cho Công ty C số tiền 2.557.030.859đ, nhưng sau đó hai bên thống nhất hợp đồng này chỉ hợp thức hồ sơ để vay vốn không có giá trị thực hiện, nhưng Công ty C chưa trả lại tiền;

Riêng Hợp đồng số 03/2011 khối lượng 4.537,979m<sup>3</sup> gỗ và 644,00 Ster củi với số tiền là: 2.272.294.853 đồng, sau đó hai bên ký thêm Phụ lục số: 01/03/PLHĐ ngày 18/4/2011 với số tiền là: 2.461.653.902 đồng Công ty V đã chuyển tiền và tiến hành khai thác gỗ, nhưng Công ty cao su C thuê xe chở về kho bãi của mình quản lý chưa giao gỗ.

Còn 05 hợp đồng mua bán còn lại các bên thực hiện như sau: Hợp đồng số 06/2010 số lượng: 1.921,735m<sup>3</sup> gỗ Chò tròn với số tiền là: 7.897.272.300 đồng; Hợp đồng số 10/2010 khối lượng: 300m<sup>3</sup> (+10%) gỗ Chò xẻ số tiền là: 1.189.551.600 đồng; Hợp đồng số 19/2010 số lượng: 123,15m<sup>3</sup> gỗ Chò xẻ với số tiền là: 582.451.000 đồng; Hợp đồng số 21/2010 khối lượng: 500m<sup>3</sup> (+10%) gỗ Dầu với số tiền là: 2.498.106.624 đồng;

Tổng giá trị của 05 hợp đồng này là: 14.629.035.426 đồng

+ Về cân đối nợ đối với 08 Hợp đồng mua bán hàng hóa (gỗ):

Công ty V đã chuyển cho Công ty C tổng cộng (08 Hợp đồng mua bán hàng hóa) là: 22.680.297.939đ.

Công ty cao su C đã chuyển trả lại cho Công ty V 8.500.000.000đ, (bao gồm: Số tiền 3.000.000.000đ do Công ty C tạm ứng; số tiền hoàn trả do Hợp đồng 29/2011 không thực hiện là 1.500.000.000đ và số tiền hoàn trả do hợp đồng số: 026/2010 không thực hiện là 4.000.000.000đ).

Công ty C còn thực nhận theo các hợp đồng mua bán gỗ còn lại là:  $22.680.297.939đ - 8.500.000.000đ = 14.180.297.139đ$ .

Trong khi đó Công ty V chỉ còn nợ 05 hợp đồng có thực hiện nêu trên là 14.629.035.426đ. Như vậy Công ty V chỉ còn  $14.629.035.426đ - 14.180.297.139đ = 448.738.287đ$ .

Tuy nhiên đối với Hợp đồng mua bán gỗ số: 03/2011 Công ty Cao su C còn nợ  $4.537,979m^3$  gỗ (không tính 644,00 Ster củi ). Theo “Biên bản định giá tài sản” ngày 10/3/2020 khối lượng  $4.537,979m^3$  gỗ có giá trị là 4.407.890.962đ.

Ngoài ra trước đây vụ án này đã được xét xử sơ và phúc thẩm lần 1 buộc Công ty V phải trả 5.300.842.061đ (nhưng các bản án này đã bị hủy nay vụ án đang giải quyết lại sơ thẩm), Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai đã bán tài sản (gỗ) của V để thi hành án và đã chuyển cho Cty Cao su C 1.956.576.355đ để trừ vào số tiền Công ty V. Công ty Cao su C còn nhận dư số tiền 1.002.221.144đ.

+ *Về nợ đối với Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2010*: Theo Hợp đồng số: 01/2010 và biên bản đối chiếu công nợ thì Công ty V chỉ còn nợ số tiền về phần thuê thiết bị, nhà xưởng là: 685.608.924đ. Riêng tiền điện 215.639.066đ (tính đến tháng 12 năm 2011), do sử dụng chung công tơ điện của Công ty Cao su C nhưng Công ty V ngừng hoạt động chế biến vào cuối năm 2010, nguyên đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ Công ty V đã sử dụng là bao nhiêu nên bị đơn không chấp nhận.

- Công ty V yêu cầu phản tố:

+ *Ngày 16/02/2017 Công ty TNHH MTV V có đơn phản tố buộc Công ty cao su C*: Bồi thường 1.849,135m<sup>3</sup> gỗ thất thoát và hoàn trả lại 949,857m<sup>3</sup> gỗ do Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai kê biên giao lại cho Công ty C. Yêu cầu đòi lại số tiền 2.557.030.859 đồng do Hợp đồng số 23/2010 không thực hiện. Yêu cầu đòi số gỗ chưa giao theo hợp đồng mua gỗ số 03/2011, số lượng gỗ 4,537,979m<sup>3</sup>, trị giá thành tiền là 2.461.653.902 đồng.

+ *Đến ngày 03/8/2020 và tại phiên tòa Công ty V có đơn thay đổi và rút một phần yêu cầu phản tố như sau*: Đối với số tiền 2.557.030.859 đồng của Hợp đồng số 23/2010 không thực hiện, đề nghị khấu trừ vào số nợ của các hợp đồng mà bị đơn đang có nghĩa vụ thanh toán. Thay đổi yêu cầu đòi trả lại 949,857m<sup>3</sup> gỗ (do Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai kê biên để thi hành bản án phúc thẩm xử lần đầu ) thành yêu cầu đòi lại số tiền nhận dư từ thi hành án 1.002. 221.144 đồng. Yêu cầu đòi giá trị số gỗ chưa giao theo hợp đồng mua bán số 03/2011, khối lượng 4,537,979m<sup>3</sup> thành tiền theo “Biên bản định giá tài sản” ngày 10/3/2020 là 4.407.890.962 đồng. Rút yêu cầu đòi nguyên đơn bồi thường 1.849,135m<sup>3</sup> gỗ bị thất thoát.

**\* Với nội dung nêu trên tại Bản án kinh doanh thương mại số: 07/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã xử và quyết định:**

Căn cứ Điều 32, 37, 147, 149, 153, 157, 158, 165, 200, 217, 264 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 275, 275, 286, 430, 437, 472, 481 của Bộ luật Dân sự; Điều 3, 24, 41 của Luật thương mại.

**Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần công nghiệp Cao su C;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn V:

Buộc Công ty cổ phần công nghiệp Cao su C phải trả lại cho Công ty TNHH V số tiền là **834.978.762đ** (*Tám trăm ba mươi tư triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi hai đồng*).

3. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu phản tố của Công ty TNHH V về yêu cầu đòi nguyên đơn bồi thường 1.849,135m<sup>3</sup> gỗ bị thất thoát.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng, quy định về thi hành án và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định, nguyên đơn Công ty CP công nghiệp dịch vụ cao su C kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn; bị đơn Công ty TNHH V kháng cáo đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của công ty C vẫn giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty CP công nghiệp dịch vụ cao su C, sửa toàn bộ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH MTV V.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Nguyên đơn Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V thanh toán số tiền 3.344.265.706đ (*Ba tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm lẻ sáu đồng*) theo các hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng cho thuê tài sản. Đây là vụ án có quan hệ tranh phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại của pháp nhân và đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ Luật tố tụng dân sự. Đồng thời, tại Quyết định giám đốc thẩm số: 08/2016/KDTM-GĐT ngày 28/6/2016

của Tòa án nhân dân cấp cơ tại Đà Nẵng đã tuyên hủy các bản án sơ thẩm, phúc thẩm và giao về cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V vắng mặt lần thứ 2, tuy nhiên kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần Công nghiệp Dịch vụ cao su C cũng có liên quan đối với kháng cáo của bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với kháng cáo của bị đơn.

**[2] Về Nội dung vụ án:** Xét toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C và bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V, HĐXX nhận thấy:

[2.1] Về việc thực hiện các hợp đồng mua bán hàng hóa (gỗ) giữa Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V, HĐXX thấy rằng: Từ năm 2010 đến năm 2011, Công ty Cao su C và Công ty V có ký kết với nhau tất cả 08 hợp đồng mua bán hàng hóa (gỗ) có các số ký hiệu hợp đồng và ngày tháng cụ thể với tổng giá trị của 08 hợp đồng mua bán gỗ là: 22.686.066.284đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm các bên đương sự đã thống nhất được các nội dung: “*Công ty V đã chuyển cho Công ty cao su C theo 08 hợp đồng là: 22.680.297.939 đồng. Công ty cao su C đã chuyển trả lại cho Công ty V 8.500.000.000đ, (bao gồm: Số tiền 3.000.000.000đ do Công ty C tạm ứng; số tiền hoàn trả do Hợp đồng 29/2011 không thực hiện là 1.500.000.000đ và số tiền hoàn trả do hợp đồng số: 026/2010 không thực hiện là 4.000.000.000đ). Công ty C còn thực nhận 06 hợp đồng mua bán gỗ còn lại là: (22.680.297.939đ - 8.500.000.000đ) = 14.180.297.939đ*”. Đây là tình tiết không phải chứng minh phù hợp với quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn Công ty cao su C cho rằng bị đơn Công ty V còn nợ tổng cộng số tiền là: 3.344.265.706đ theo các Hợp đồng gồm: Hợp đồng mua bán số: 10/2010/HĐMB ngày 26/5/2010 còn nợ: 989.551.600đ; Hợp đồng mua bán số: 021/HĐMB/2010 ngày 28/9/2010 còn nợ hợp đồng này là: 1.453.466.116đ và Hợp đồng kinh tế số: 01/2010/HĐTTB-NX ngày 06/5/2010 về thuê xưởng còn nợ là: 901.247.990đ (trong đó tiền thuê nhà xưởng 685.608.924đ và tiền điện 215.639.066đ). Bị đơn Công ty V cho rằng: Trong các Hợp đồng mua bán hàng hóa (gỗ) chỉ có 05 hợp đồng mua bán gỗ các bên thực hiện với tổng giá trị là: 14.629.035.426 đồng. Công ty C đã thực nhận số tiền 14.180.297.139đ. Công ty V chỉ còn nợ số tiền là (14.629.035.426đ - 14.180.297.139đ) = 448.738.287đ. Tuy nhiên, đối với Hợp đồng số 03/2011, Công ty V cũng đã giao đủ tiền và tiến hành khai thác nhưng Công ty Cao su C thuê xe chở gỗ về kho bãi của mình quản lý, chưa giao gỗ, giá trị số gỗ của hợp đồng này theo Biên bản định giá tài sản ngày 10/3/2020 tương đương số tiền 4.407.890.962đ. Còn đối với Hợp đồng số: 023/2010 ký ngày 16/10/2010 sau khi ký Công ty V đã chuyển số tiền 2.557.030.859 nhưng các bên thống nhất hợp đồng này ký làm hồ sơ để vay vốn Ngân hàng và không có giá trị không thực hiện nhưng Cty C chưa trả số tiền này. Ngoài ra, Công ty cao su C còn nhận số tiền từ thi hành án là 1.956.576.355đồng. Do đó bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị nguyên đơn hoàn

trả lại số tiền thực nhận đã vượt trong các hợp đồng. Tại cấp sơ thẩm bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu đòi nguyên đơn bồi thường 1.849,135m<sup>3</sup> gỗ bị thất thoát, giữ nguyên yêu cầu buộc nguyên phải trả lại cho Công ty TNHH V số tiền là **834.978.762đ**. HĐXX xét thấy: Quá trình thực hiện các hợp đồng, hai bên đương sự đã thực hiện việc lập các Biên bản đối chiếu công nợ, một số chứng từ hóa đơn thu, chi của các hợp đồng. Tuy nhiên, khi tiến hành xuất hóa đơn và thực hiện việc thanh toán do thông tin của các chứng từ chưa phản ánh rõ việc thực hiện nghĩa vụ cho hợp đồng nào và còn có sự mâu thuẫn giữa lời khai của các bên về vấn đề này nên tại Quyết định giám đốc thẩm số: 08/2016/KDTM-GĐT ngày 28/6/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy cả bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm với lý do “.... cần yêu cầu hai bên phải cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ thể hiện đã thanh toán và phải cho hai bên đối chiếu công nợ từng hóa đơn chứng từ đã thanh toán cho cả 7 hợp đồng mà hai bên đã ký kết với nhau để làm rõ số tiền mà Công ty V đã chi trả cho các hóa đơn chứng từ là để thanh toán cho hợp đồng nào, nhằm xác định chính xác số tiền đã thanh toán của từng hợp đồng? Hợp đồng nào đã thanh toán xong, hợp đồng nào vẫn còn nợ, cụ thể số tiền là bao nhiêu”. Đến khi Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết lại vụ án đã yêu cầu các đương sự thực hiện việc cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án nhưng nguyên đơn và bị đơn đều không thực hiện được. Do đó, HĐXX sẽ căn cứ trên tổng giá trị 08 hợp đồng đã ký kết, việc thực hiện các nghĩa vụ theo từng hợp đồng, giá trị tài sản còn lại, giá trị thanh toán giữa các bên để xác định chủ thể nào còn nợ và số tiền còn nợ cụ thể là bao nhiêu?

Trong vụ án này, các đương sự tranh chấp liên quan đến việc thực hiện 02 Hợp đồng. Cụ thể: Hợp đồng mua bán số: 023/HĐKT ngày 16/10/2010 mua bán cây đứng gỗ rừng tự nhiên tận dụng và Hợp đồng số 03/2011 khối lượng 4.537,979m<sup>3</sup> gỗ và 644,00 Ster củi kèm Phụ lục số: 01/03/PLHĐ ngày 18/4/2011.

[2.2] Đối với Hợp đồng mua bán số: 023/HĐKT ngày 16/10/2010: Nguyên đơn Công ty C cho rằng Công ty bán cây đứng gỗ rừng tự nhiên tận dụng trên diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang trồng cao su cho Công ty V tương đương với số tiền 2.557.030.859 đồng và chi phí Công ty Cao su bỏ ra vận chuyển, cầu gỗ từ I – C về Nhà máy CB gỗ C cho cho Cty V của Hợp đồng này là: 1.573.825.925 đồng (theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2011). Tổng số tiền Công ty V thanh toán: 4.130.856.784 đồng. Cân đối công nợ của hợp đồng này: 0 đồng.

Bị đơn Công ty V xác định đã chuyển cho nguyên đơn Công ty C số tiền 2.557.030.859đ nhưng sau đó hai bên thống nhất hợp đồng này chỉ hợp thức hồ sơ để vay vốn không có giá trị thực hiện nhưng Công ty C chưa trả lại tiền. HĐXX thấy rằng: Liên quan đến hợp đồng này hồ sơ vụ án có các tài liệu chứng cứ và chứng từ sau: Quyết định về việc phê duyệt giá bán cây đứng gỗ rừng tự nhiên tận dụng trên diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang trồng cao su số: 687/QĐ-UBND ngày 08/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (BL số 1047); Giấy phép khai thác tận dụng lâm sản trên đất lâm nghiệp chuyển sang



trồng cao su năm 2010 số: 16/GP-KTTD ngày 18/10/2010 của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Gia Lai (BL số 1046); Giấy phép khai thác tận dụng lâm sản trên đất lâm nghiệp chuyển sang trồng cao su năm 2010 số: 16/GP-KTTD ngày 18/10/2010 của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Gia Lai (BL số 1046); Hợp đồng kinh tế số: 15/10/HĐKT ngày 15/10/2010 giữa Công ty cao su C với Công ty CP CNDV cao su C; Biên bản đóng búa kiểm lâm xác nhận, đóng búa ghi ngày 28/12/2010 với số lượng: 2.127 lóng tương đương: 1.259,494m<sup>3</sup> (Bút lục 1219); Biên bản đóng búa kiểm lâm xác nhận, đóng búa ghi ngày 29/01/2011 với số lượng: 622 lóng tương đương: 309,151m<sup>3</sup> (Bút lục 1221); Biên bản đóng búa kiểm lâm xác nhận, đóng búa ghi ngày 15/02/2011 với số lượng: 1.335 lóng tương đương: 574,760m<sup>3</sup> (Bút lục 1220); Tờ khai Thuế tài nguyên tháng 02/2011 nộp tại Chi cục thuế Pleiku ngày 10/3/2011 (Bút lục số 1224, số 1041); Tờ khai Thuế tài nguyên tháng 07/2011 nộp tại Chi cục thuế Pleiku ngày 22/8/2011 (Bút lục 1223; số 1038); Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước ngày 31/3/2011 (nộp tiền thuế tài nguyên - Bút lục số 1222; số 1040). Như vậy có đủ cơ sở khẳng định việc khai thác cây đứng gỗ rừng tự nhiên tận dụng trên diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang trồng cao su thực tế là có diễn ra. Nguyên đơn Công ty C đã tiến hành xuất hóa đơn cho bị đơn Công ty V, cụ thể: Hoá đơn GTGT đã xuất gồm: số 0192500 (Bút lục 1225); Số 0006051 (Bút lục 1226); Số 0006052 (Bút lục 1227) ngày 17/3/2011 có ký nhận của ông Nguyễn Duy V – Giám đốc Công ty TNHH MTV V. Bị đơn Công ty V chỉ căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 23/02/2011 và ngày 17/3/2011 để xác định, hợp đồng này không có giá trị là không cơ sở. Bởi lẽ, toàn bộ các chứng từ có trong hồ sơ vụ án thể hiện có việc ký kết hợp đồng, bên bán đã tiến hành xuất hóa đơn và bị đơn đã ký Ủy nhiệm chi thanh toán. Nếu hợp đồng không có giá trị và không được thực hiện theo các Biên bản làm việc ngày 23/02/2011 và ngày 17/3/2011 như lời trình bày của bị đơn thì tại sao đến ngày 01/4/2011, bị đơn Công ty V phải ký ủy nhiệm chi thanh toán số tiền 2.557.030.859 đồng cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã không kiểm tra, đối chiếu thời gian, diễn biến cam kết của các bên, quá trình thực hiện hợp đồng, xuất hóa đơn chứng từ, thời gian thanh toán và đối chiếu công nợ, xác định hợp đồng này không được thực hiện để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa đánh giá khách quan, toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, HĐXX phúc thẩm xét thấy cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung này.

[2.3] Đối Hợp đồng số 03/2011 khối lượng 4.537,979m<sup>3</sup> gỗ và 644,00 Ster củi và Phụ lục số: 01/03/PLHĐ ngày 18/4/2011; Nguyên đơn xác định theo Phụ lục số: 01/03/PLHĐ ngày 18/4/2011 thì tổng giá trị hợp đồng là: 2.461.653.902 đồng. Các bên đã thực hiện xong và lập Biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/5/2011. Công ty V đã chuyển thành toán cho nguyên đơn số tiền 2.461.653.902 đồng và công nợ được xác định là 0 đồng.

Bị đơn cho rằng Công ty V đã chuyển tiền và tiến hành khai thác gỗ, nhưng Công ty cao su C thuê xe chở về kho bãi của mình quản lý chưa giao gỗ. HĐXX xét thấy: Các Hoá đơn giá trị gia tăng: số 0000034 (BL 1055), số

0000035 (BL 1056), số 0000036 (BL 1057) ngày 24/8/2011 có ký nhận của ông Nguyễn Duy V – Giám đốc Công ty TNHH MTV V. Các chứng từ thanh toán tiền theo hợp đồng trên như sau: Ngày 02/4/2011: 500.000.000 đồng CK NH công thương (BL 475, 625); Ngày 16/4/2011: 500.000.000 đồng CK NH công thương (BL 476, 626); Ngày 27/5/2011: 990.000.000 đồng CK NH nông nghiệp (BL 474, 627); Ngày 21/7/2011: 256.653.902 đồng TM (PT 043 - BL 475, 625); Ngày 22/7/2011: 215.000.000 đồng CK NH công thương (BL 472, 628); Biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/5/2011 (Bút lục 1054) giữa Công ty C với Công ty TNHH MTV V của Hợp đồng mua bán số 03/HĐMB/2011 ngày 18/3/2011 và Phụ lục kèm theo số 01/03/PLHĐ ngày 18/4/2011 đã ký. Bị đơn cho rằng Công ty cao su C thuê xe chở về kho bãi của mình quản lý chưa giao gỗ.

Tuy nhiên, tại Biên bản đóng búa kiểm lâm ngày 11/6/2011 thể hiện Công ty TNHH MTV V đã khai thác và tận thu gỗ với số lượng: 1.141 lóng tương đương: 659,144m<sup>3</sup>. Đồng thời quá trình thanh toán cho thấy theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2021 thì từ tháng 4/2021 đến tháng 7/2021, Công ty V đã tiến hành thanh toán 05 lần cho Công ty C. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn Công ty cao su C chưa giao gỗ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ.

[2.4] Về việc thực hiện Hợp đồng thuê nhà xưởng số: 01/2010/HĐTTB-NX ngày 06/5/2010 giữa Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V, HĐXX thấy rằng: *Theo Biên bản đối chiếu công nợ, tính đến ngày 30/6/2011 Công ty V còn nợ: Tiền Thuê xưởng từ tháng 6/2020 đến tháng 6/2011 là: 685.608.924 đồng; Tiền điện tính đến tháng 5/2011 là 215.639.066 đồng. Công ty V đồng ý trả số tiền thuê nhà xưởng 685.608.924 đồng phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên được chấp nhận.*

Đối với số tiền điện theo nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm thì, Công ty V cho rằng sử dụng chung đồng hồ điện với Công ty cao su C nhưng không cung cấp được chứng từ chứng minh, việc bị đơn đã sử dụng tiền điện là bao nhiêu, phía Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C phản đối yêu cầu này nhưng Tòa sơ thẩm chia đều, buộc mỗi bên phải thanh toán (50%) số tiền điện theo biên bản đối chiếu công nợ là thiếu căn cứ. Bởi lẽ; trách nhiệm số tiền điện khi sử dụng tài sản thuê phải được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2011 Công ty V đã thừa nhận tiền điện tính đến tháng 5/2011 là 215.639.066 đồng do đó bị đơn phải chịu trách nhiệm đối với số tiền này.

Từ những phân tích trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy cần thiết chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V, sửa toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

[3] Xét thấy quan điểm về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí KDTM sơ thẩm: Buộc Công ty V phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với số tiền 3.344.265.706đ (yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận) là:  $72.000.000đ + (1.344.265.706 \times 2\%) = 98.885.314đ$  (Chín mươi tám triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn, ba trăm mười bốn đồng) đồng; số tiền 4.575.133.344đ (yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận) là:  $112.000.000đ + (575.133.344 \times 0,1\%) = 112.575.133đ$  (Một trăm mười hai triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm ba mươi ba đồng) và số tiền 834.978.762đ (yêu cầu phản tố không được chấp nhận) là:  $36.000.000đ + (834.978.762 \times 3\%) = 37.049.362đ$ ; Tổng số tiền án phí sơ thẩm Công ty V phải chịu là  $98.885.314đ + 112.575.133đ + 37.049.362đ = 248.509.809đ$  (hai trăm bốn mươi tám triệu năm trăm lẻ chín ngàn tám trăm không chín nghìn đồng) nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 62.301.808đ theo biên lai số 0002843 ngày 16/2/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai. Công ty V còn phải tiếp tục nộp số tiền là 186.208.001 (một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm lẻ tám nghìn một đồng).

Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C không phải chịu án phí sơ thẩm.

[4.2] Án phí KDTM phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo buộc Công ty TNHH MTV V phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000117 ngày 09/5/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai (do ông Nguyễn Duy V nộp).

Kháng cáo của Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C được chấp nhận nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000118 ngày 09/5/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai (do ông Ngô Đức N nộp thay).

Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; 313 BLTTDS

Áp dụng Điều 275, 275, 286, 430, 437, 472, 481 của Bộ luật Dân sự; Điều 3, 24, 41 của Luật thương mại;

Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V.

Chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C.

Sửa toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần công nghiệp Cao su C . Bác toàn bộ phần tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn V

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn V phải trả lại cho Công ty cổ phần công nghiệp Cao su C số tiền là 3.344.265.706 đồng.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

2. Về án phí:

2.1 Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty V phải chịu **186.208.001** (một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm lẻ tám nghìn một đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

2.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000117 ngày 09/5/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai (do ông Nguyễn Duy V nộp), Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ cao su C số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000118 ngày 09/5/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai (do ông Ngô Đức N nộp thay).

3. Các phần khác của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Phạm Tồn**